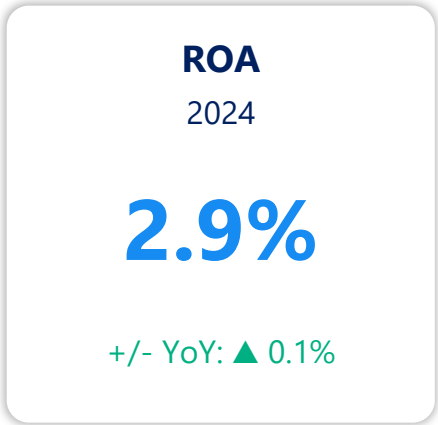
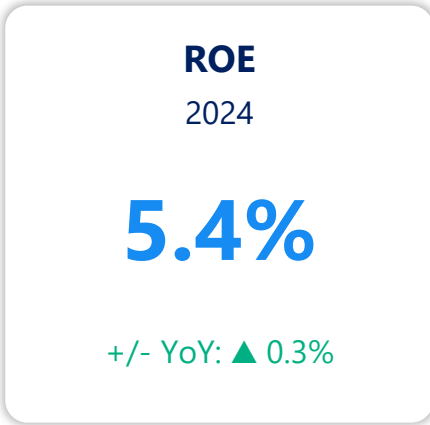
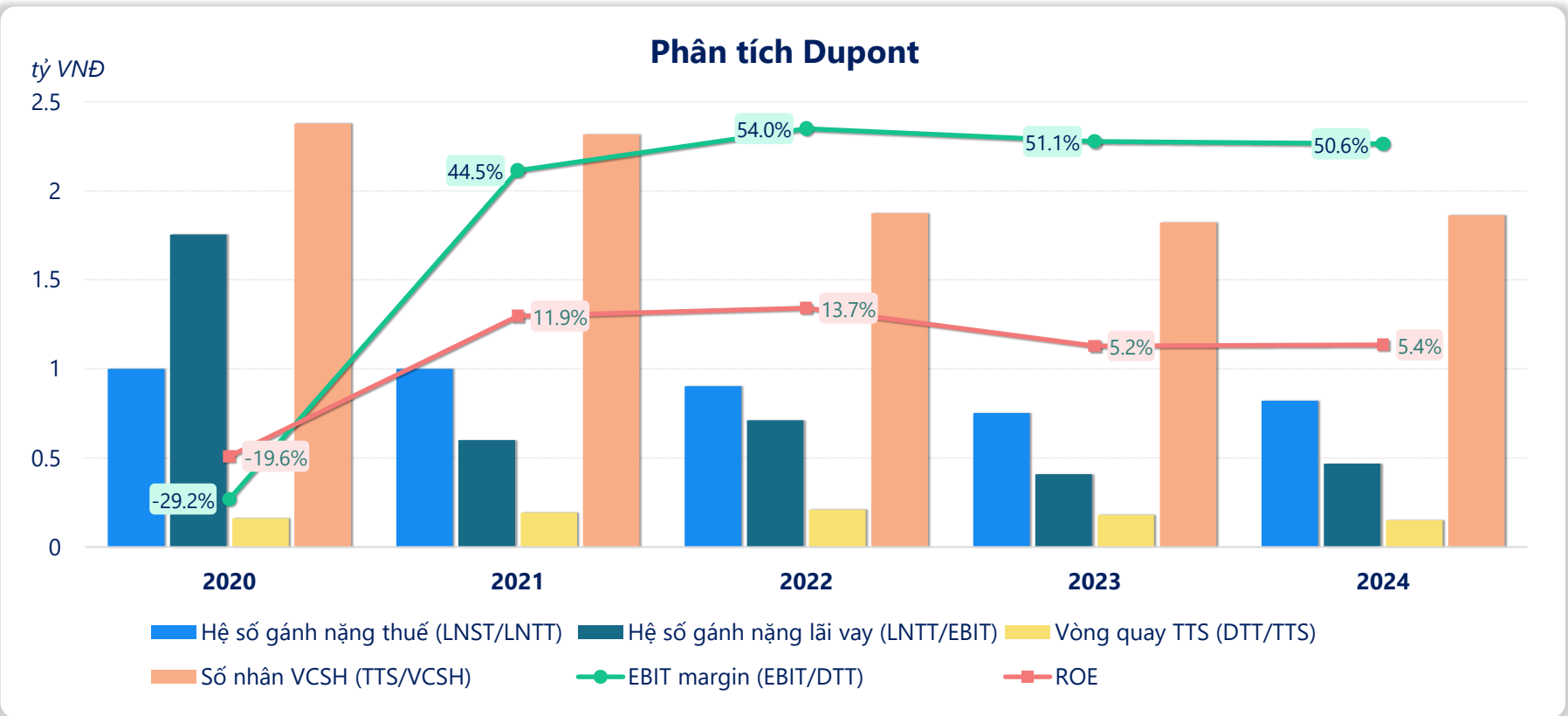
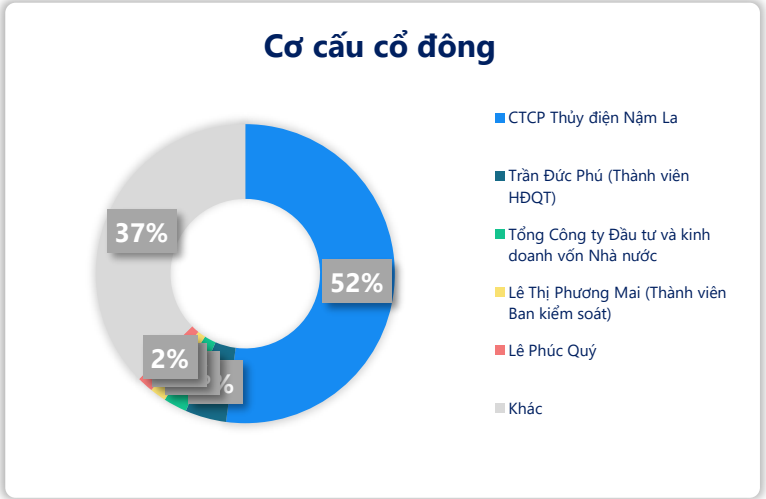


CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

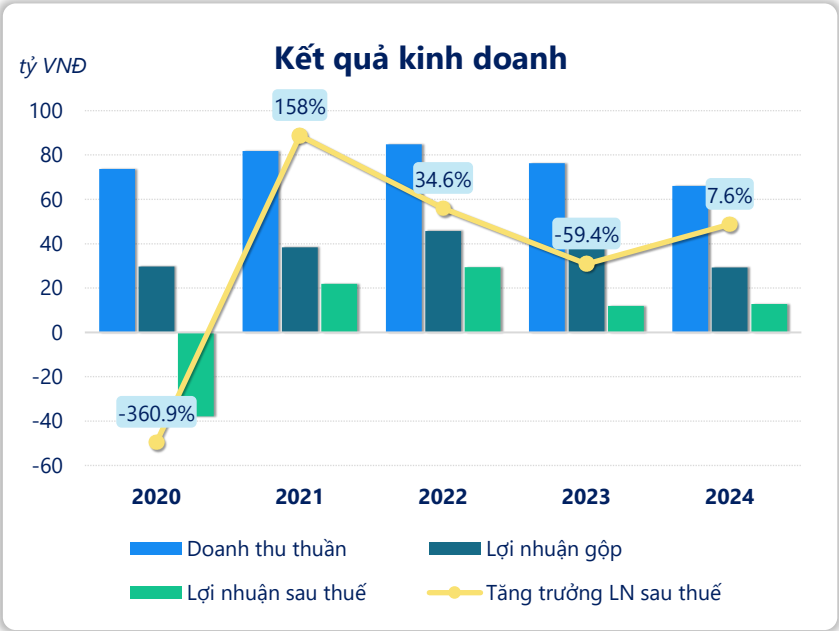
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,885 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		281
Số lượng CPLH (CP)		20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,315
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.06
EPS		632
P/E		21.8

	YTD	1T	3T	6T
SMA		36.0%	33.3%	45.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



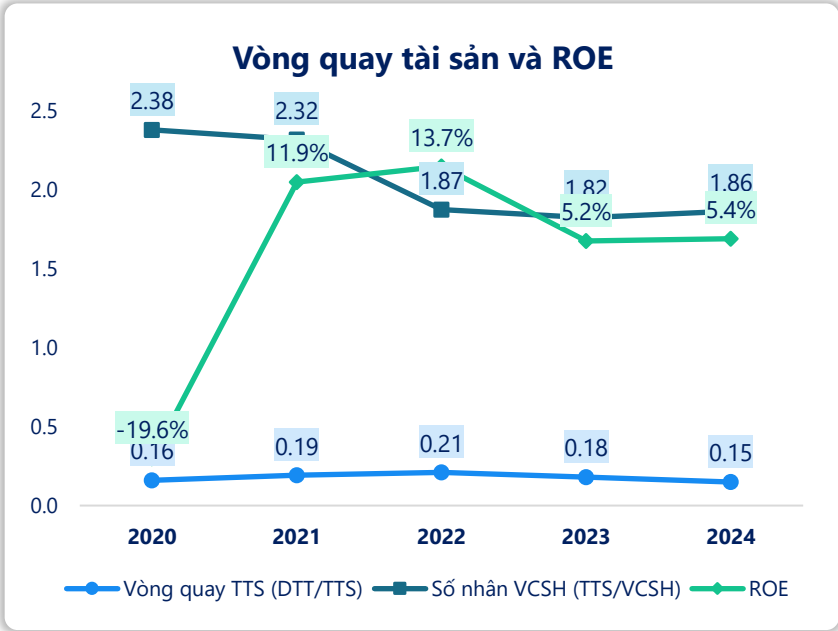
CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **50.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

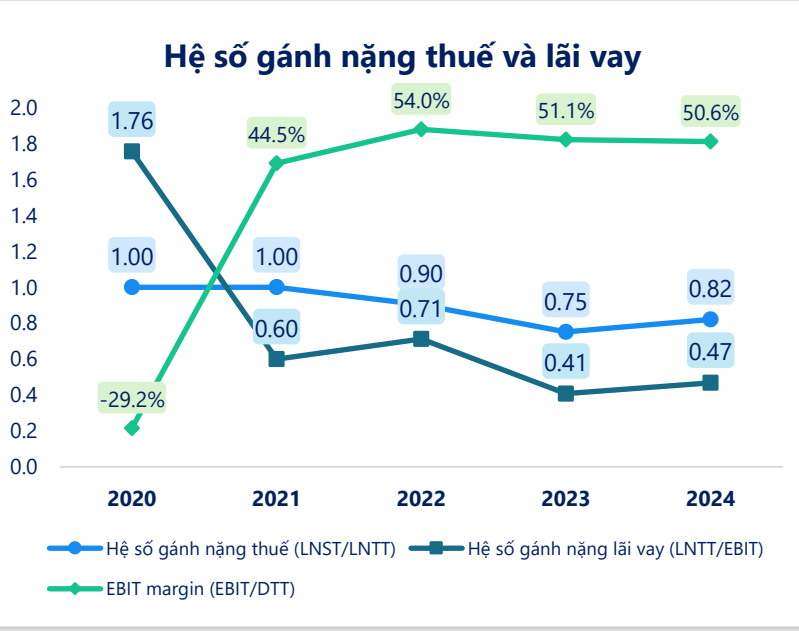
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SMA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.4%** chỉ còn **66.09** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 12.87 tỷ đồng **tăng 7.63%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



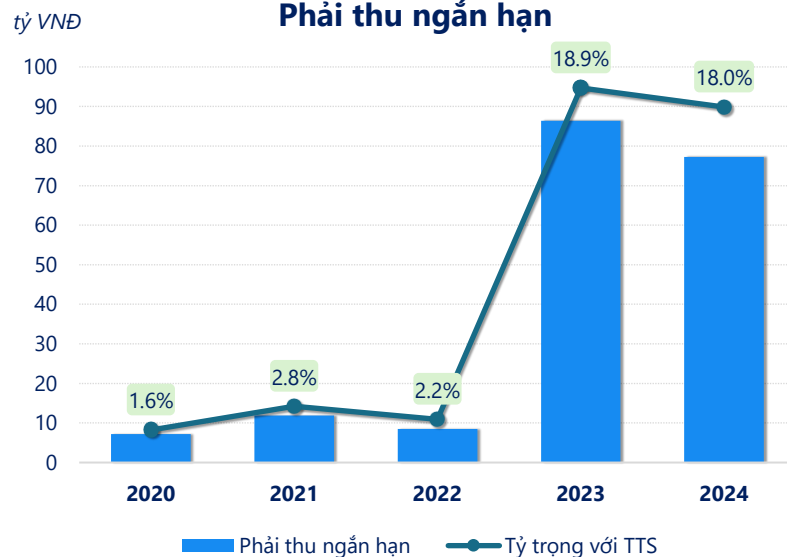
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

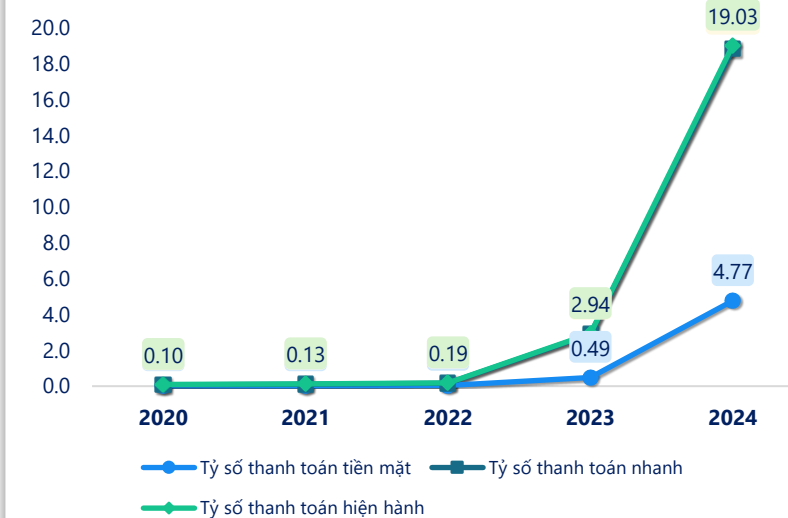
Phải thu ngắn hạn



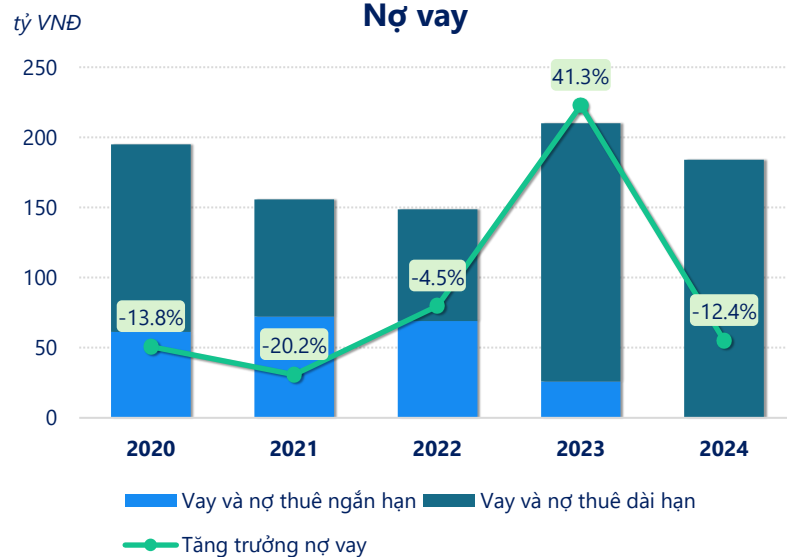
Hàng tồn kho



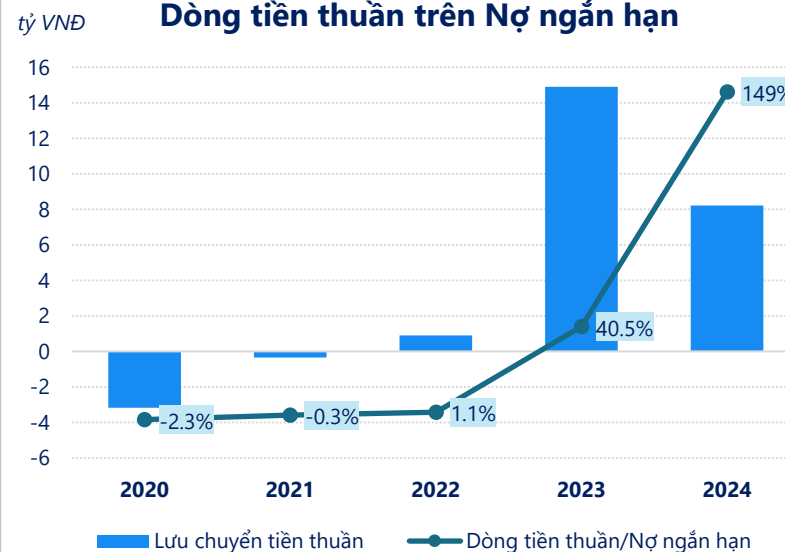
Chỉ số thanh khoản



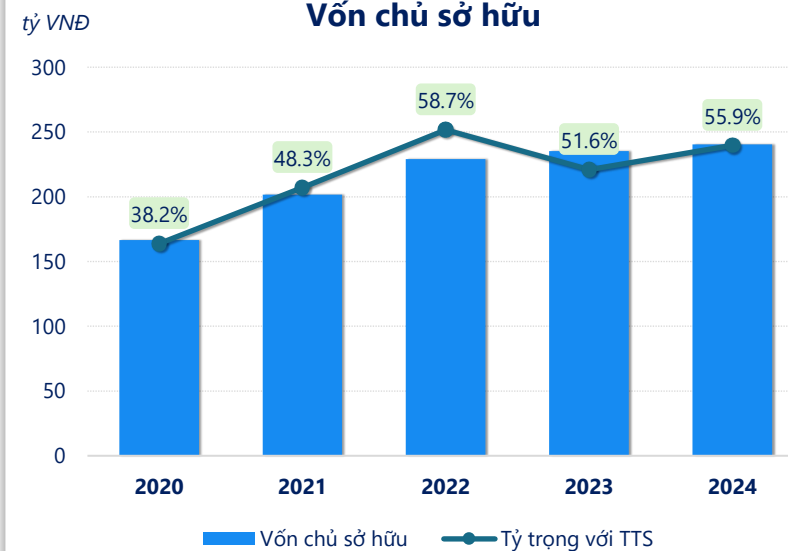
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	430	456	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	105	108	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	26.4	18.1	45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	86.4	-10.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.46	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.95	-85.8%
Tài sản dài hạn	325	348	-6.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	324	347	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.98	1.21	-19.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	221	-14.1%
Nợ ngắn hạn	5.52	36.8	-85.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	26.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.92	-89.9%
Nợ dài hạn	184	184	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	184	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	240	235	2.2%
Vốn chủ sở hữu	240	235	2.2%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.7	81.7	84.8	76.3	66.1
Giá vốn hàng bán	44.0	43.3	39.0	38.2	36.9
Lợi nhuận gộp	29.7	38.4	45.7	38.1	29.2
Doanh thu HĐTC	0.10	0.00	0.03	3.12	7.26
Chi phí TC	16.5	14.7	12.3	22.6	17.8
Chi phí lãi vay	16.3	14.6	13.2	23.1	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.14	0.02	0	0
Chi phí QLDN	1.08	1.71	2.10	2.79	2.82
LN thuần từ HĐKD	12.0	21.9	31.3	15.9	15.9
Lợi nhuận khác	-49.7	0.00	1.24	0.05	-0.26
LN trước thuế	-37.8	21.9	32.6	15.9	15.7
Lợi nhuận sau thuế	-37.8	21.9	29.4	12.0	12.9
LNST của CĐ cty mẹ	-37.8	21.9	29.4	12.0	12.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.8	40.1	7.91	27.1	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.86	-1.19	-0.03	-73.6	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-39.3	-6.99	61.4	-33.0
Tiền đầu kỳ	5.87	2.70	2.35	3.25	18.1
Lưu chuyển tiền thuần	-3.17	-0.35	0.89	14.9	8.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.70	2.35	3.25	18.1	26.4